

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST
Ngày 05/9/2024
V/v: Hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN PHONG**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đào Thị Vân, bà Nguyễn Thị Hà.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Tuấn, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Phong.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Phong tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Lê, Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 32/2024/TLST – HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024 về việc ly hôn, con chung và công nợ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2024/QĐXXST- HNGĐ, ngày 22 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh Trịnh Xuân Th, sinh năm 1983. (có mặt)

HKTT: Thôn Th Khê, xã Đông Th, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

Trú tại: Khu phố Giữa, phường An Bình, thị xã Thuận thành, tỉnh Bắc Ninh.

* Bị đơn: Chị Nguyễn Thủy L, sinh năm 1981. (có mặt)

HKTT: Thôn Th Khê, xã Đông Th, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

- Người đại diện theo uỷ quyền về tài sản, công nợ của bị đơn: Anh Nguyễn Hoài Nam, sinh năm 1979; Trú tại: Thôn Th Khê, xã Đông Th, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. (có mặt)

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1951; Trú tại: Thôn Th Khê, xã Đông Th, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. (vắng mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của bà L1: Chị Nguyễn An Na, sinh năm 1974. Trú tại: Thôn Th Khê, xã Đông Th, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. (có mặt)

- Ngân hàng chính sách xã hội; Địa chỉ: Số 169 Phố L Đường, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Thắng; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn Luân; Chức vụ: Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Yên Phong.

Người đại diện theo uỷ quyền lại: Bà Tô Thị Thu Hằng; Chức vụ: Phó Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Yên Phong. Địa chỉ liên hệ: Số 47 đường Huỳnh Thúc Kháng, thị trấn Chờ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Toà án, nguyên đơn là anh Trịnh Xuân Th trình bày: Anh và chị Nguyễn Thuỳ L, sinh năm 1981, quê ở Th Khê, Đông Th, Yên Phong, Bắc Ninh có tình cảm và chung sống với nhau từ năm 2008. Đến ngày 01/3/2011, anh chị đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đông Th, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh trên cơ sở tự nguyện và có tìm hiểu. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh có về chung sống với nhau ở nhà chị L tại Th Khê, Đông Th, Yên Phong, Bắc Ninh.

Vợ chồng anh chung sống hòa thuận được vài năm thì đến khoảng năm 2014 phát sinh mâu thuẫn, bất đồng về tính cách, quan điểm sống và thường xuyên xảy ra cãi vã gay gắt. Nguyên nhân chính dẫn đến cuộc sống vợ chồng anh thường xuyên xảy ra mâu thuẫn là do thời gian này anh bị tai nạn khi làm nghề mộc, bị đứt gân tay và sau này bị mất ba ngón tay, chị L không quan tâm, chăm sóc anh. Từ đó, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt dần, không quan tâm đến nhau, không chia sẻ tình cảm với nhau. Vợ chồng anh đã sống ly thân từ khoảng năm 2016 đến nay. Thời gian đầu ly thân một năm anh có về nhà vài lần. Từ năm 2020 đến nay mỗi năm anh chỉ về nhà một lần. Đến đầu năm 2024, gia đình chị L không cho anh ở nữa và hiện tại anh đang thuê trọ bên ngoài để lấy chỗ ở. Hiện nay, anh xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị L, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không còn biện pháp đoàn tụ nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị L.

Về con chung: Anh Trịnh Xuân Th xác định vợ chồng anh có 02 con chung là Trịnh Huyền Trang, sinh ngày 16/9/2009 và Trịnh Trường Nghiêm, sinh ngày 21/6/2012. Hiện nay, cháu Trang và cháu Nghiêm đang sinh sống cùng với mẹ là chị Nguyễn Thuỳ L. Sau khi ly hôn, anh đồng ý để chị L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trịnh Huyền Trang và cháu Trịnh Trường Nghiêm.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Trịnh Xuân Th xác định có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nghiêm với số tiền là 3.000.000đồng/tháng bắt đầu từ tháng 6/2024 cho đến khi cháu Nghiêm đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ: Anh Trịnh Xuân Th không yêu cầu Toà án giải quyết.

Phía bị đơn là chị Nguyễn Thuỳ L trình bày: Về quan hệ hôn nhân, anh chị có tự nguyện tìm hiểu, chị xác nhận lời khai của anh Trịnh Xuân Th về thời điểm chung sống, thời điểm và nơi đăng ký kết hôn là đúng. Vợ chồng chị chung sống cùng gia đình chị tại Th Khê, Đông Th, Yên Phong, Bắc Ninh. Vào năm 2011,

trên đất của bố mẹ chị tại Th Khê, Đông Th, Yên Phong, Bắc Ninh, vợ chồng chị có xây dựng 01 lán khoảng 23m² mái lợp proximang.

Vợ chồng chị chung sống hòa thuận được 10 năm thì đến năm 2018 đến cuối năm 2023, anh Th đi làm xa nhà, thỉnh thoảng vẫn về nhà mỗi năm khoảng 5, 6 lần. Vì vậy, tình cảm vợ chồng phai nhạt dần. Đến năm 2020 thì chị phát hiện anh Th đã ngoại tình, có tình cảm với người phụ nữ khác, vợ chồng không quan tâm đến nhau, không chia sẻ tình cảm với nhau. Từ năm 2021, anh Th đi làm ăn xa ít về nhà, mỗi năm về nhà khoảng 3 đến 4 lần. Năm 2023, chị bị mổ não nhưng anh không chăm sóc. Từ cuối năm 2023 đến nay, vợ chồng chị đã sống ly thân và hiện tại anh Th đang ở thuê nhà trọ chỗ khác để ở. Hiện nay, chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh Th, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không còn biện pháp đoàn tụ nên chị đồng ý ly hôn với anh Th.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Chị xác định vợ chồng chị có 02 con chung là Trịnh Huyền Trang, sinh ngày 16/9/2009 và Trịnh Trường Nghiêm, sinh ngày 21/6/2012. Hiện nay, cháu Trang và cháu Nghiêm đang ở với chị. Sau khi vợ chồng chị ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trịnh Huyền Trang và cháu Trịnh Trường Nghiêm. Chị đề nghị anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nghiêm với số tiền là 3.000.000 đồng/tháng bắt đầu từ tháng 6/2024 cho đến khi cháu Nghiêm đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vào năm 2016, 2017, vợ chồng chị có tích góp được 500.000.000 đồng, do anh Th quản lý và có nói với gia đình chị là mua được 01 thửa đất. Chị không biết là mua đất ở đâu, năm nào và mua bao nhiêu tiền, hiện nay trị giá bao nhiêu tiền. Ngoài ra, theo chị được biết vào khoảng năm 2022, anh Th có mua được 01 chiếc máy xúc, hiện nay do anh Th đang quản lý và sử dụng. Chị xác định nguồn tiền mua thửa đất và 01 chiếc máy xúc này là của vợ chồng chị nhưng hiện nay chị chưa có tài liệu nào để chứng minh nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Vợ chồng chị không cho ai vay tài sản nhưng có vay tài sản của người khác, cụ thể là: Vào năm 2015, vợ chồng chị có vay 06 chỉ vàng 9999 loại nhẫn tròn trơn của mẹ đẻ chị là bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1950; HKTT: Th Khê, Đông Th, Yên Phong, Bắc Ninh, vì mẹ con nên vay không có lãi và không giấy tờ. Mục đích vay để vợ chồng chị mua gỗ làm ăn kinh tế trong gia đình vì thời điểm đó vợ chồng chị làm nghề mộc (làm bàn ghế, giường, tủ). Hiện nay, vợ chồng chị chưa trả 06 chỉ vàng 9999 cho bà Nguyễn Thị L1. Vì số vàng này do anh Th bán để mua gỗ làm ăn, sau đó làm thành bàn ghế, giường, tủ thì anh Th lại bán để cầm tiền nên chị yêu cầu anh Th phải có trách nhiệm trả cho bà L1 toàn bộ 06 chỉ vàng 9999 loại nhẫn tròn trơn đã vay.

Ngoài ra, vợ chồng chị có vay của Ngân hàng chính sách xã hội- phòng giao dịch huyện Yên Phong số tiền 70.000.000 đồng làm hai đợt (đợt 1 vào ngày

16/9/2019 vay 20.000.000đ; đợt 2 vào ngày 16/6/2022 vay 50.000.000đ). Số tiền 70.000.000 đồng này, vợ chồng chị vay để nuôi con ăn học, trang trải cuộc sống hàng ngày. Hiện nay, số tiền vay 70.000.000 đồng này vợ chồng chị chưa trả nên chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Th phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng ½ số tiền nợ gốc 70.000.000 đồng trên, tức 35.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc còn lại 35.000.000 đồng và tiền lãi thì chị có trách nhiệm trả cho Ngân hàng. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì thêm.

Ngày 01/7/2014, chị thay đổi lời khai trên, chị xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền 70.000.000 đồng vay của Ngân hàng chính sách xã hội-phòng giao dịch huyện Yên Phong. Đến ngày 26/7/2024, chị L có nộp cho Tòa án Bản tự khai về việc yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền 70.000.000 đồng vay của Ngân hàng chính sách xã hội- phòng giao dịch huyện Yên Phong sau khi Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Hòa giải và ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Vào khoảng năm 2015, bà L1 có cho con rể là anh Trịnh Xuân Th vay 06 chỉ vàng loại 9999 để mua gỗ làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Bà L1 không nhớ cụ thể là vào ngày tháng nào, bà chỉ nhớ là vào khoảng năm 2015. Khi bà cho vay thì bà là người trực tiếp đưa 06 chỉ vàng 9999 cho anh Th tại nhà bà (nhà bà ở gần nhà anh Th vì hai mẹ con ở cạnh nhà nhau). Vì là mẹ con trong nhà nên bà cho anh Th vay thì không có giấy tờ gì, vay không lãi suất. Khi bà cho vay thì có anh Nguyễn Hoàng Nam, sinh năm 1979 cùng ở Th Khê, Đông Th, Yên Phong, Bắc Ninh là con đẻ của bà chứng kiến sự việc. Khi bà đưa 06 chỉ vàng 9999 cho anh Th cầm thì chị L cũng có mặt ở đó. Từ khi vay nay, anh Th chưa trả cho bà số vàng trên nên đến nay anh Th và chị L ly hôn thì bà đề nghị Toà án giải quyết buộc anh Th phải trả cho bà số vàng đã vay là 06 chỉ vàng loại 9999, vì bà đưa số vàng đó cho anh Th.

Khi Toà án tiến hành đối chất, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Hoà giải thì bà L1 có trình bày bà cho anh Th vay 08 chỉ vàng loại 9999, sau đó anh Th đã trả cho bà 02 chỉ vàng loại 9999, còn lại nợ của bà là 06 chỉ vàng loại 9999. Bà yêu cầu Toà án giải quyết anh Th phải trả cho bà 06 chỉ vàng loại 9999.

Ngân hàng chính sách xã hội- phòng giao dịch huyện Yên Phong căn cứ vào hồ sơ vay vốn của hộ gia đình bà Nguyễn Thùy L cho biết: Bà Nguyễn Thùy L hiện nay đang có dư nợ tại Ngân hàng chính sách xã hội, cụ thể:

Theo chương trình vay về giải quyết việc làm có mã vay là 6600000723464746 còn dư nợ 50.000.000đồng, ngày vay 16/06/2022, ngày đến hạn 16/06/2025, lãi tồn 0 đồng. Theo chương trình vay về nước sạch vệ sinh môi trường có mã vay là 6600000716183356 còn dư nợ 20.000.000đồng, ngày vay

16/09/2019, ngày đến hạn 16/09/2024, lãi tồn 0 đồng; Tổng cộng còn dư nợ là 70.000.000đồng. Trong quá trình vay vốn hộ bà Nguyễn Thùy L chấp hành đầy đủ và đúng hạn việc trả lãi hàng tháng. Tại biên bản làm việc giữa PGD NHCSXH huyện Yên Phong, đại diện Hội Phụ Nữ xã Đông Th, Tổ trưởng Tổ tiết kiệm và vay vốn thôn Th Khê với bà Nguyễn Thùy L ngày 17/06/2024, bà L đã có ý kiến cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn với 2 món vay nêu trên, không yêu cầu chia nợ khi ly hôn nên bà L phải tiếp tục thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Do 2 khoản vay trên chưa đến thời hạn thanh toán trả nợ gốc, hơn nữa hàng tháng bà L vẫn trả lãi đầy đủ, đúng hạn nên NHCSXH không yêu cầu Toà án giải quyết công nợ trong vụ án này.

Tại phiên tòa nguyên đơn là anh Th vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện đã trình bày ở trên. Anh xác định vợ chồng anh không có số tiền nào để mua đất và máy xúc như chị L trình bày, anh đi lái máy xúc thuê cho người khác chỉ nhận tiền công làm thuê. Việc chị L vay số tiền 70.000.000 đồng của Ngân hàng chính sách xã hội- phòng giao dịch huyện Yên Phong khi nào và để làm gì anh không biết. Về số vàng vay của bà L1, anh xác định vợ chồng anh chỉ vay của bà L1 06 chỉ vàng 9999 loại nhẫn tròn trơn, mục đích để xây nhà và mua sắm đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như điều hòa, ti vi sau đó vợ chồng anh đã trả cho bà 02 chỉ vàng, còn lại chỉ nợ của bà là 04 chỉ vàng 9999 loại nhẫn tròn trơn. Đến nay, bà L1 yêu cầu Toà án giải quyết thì anh chấp nhận trả cho bà L1 bằng tiền mặt trị giá của 03 chỉ vàng 9999 và anh đề nghị chị L cũng phải có trách nhiệm trả 03 chỉ vàng 9999 cho bà L1 vì đó là khoản nợ chung của vợ chồng.

Chị Nguyễn Thùy L giữ nguyên ý kiến đã trình bày ở trên. Chị xác định vào năm 2015, anh Th còn nợ 06 chỉ vàng 9999 của bà Nguyễn Thị L1, vay mục đích để làm gì chị không biết nên chị yêu cầu anh Th phải có trách nhiệm trả cho bà L1 toàn bộ 06 chỉ vàng 9999. Việc vợ chồng chị vay số tiền 70.000.000 đồng của Ngân hàng chính sách xã hội- phòng giao dịch huyện Yên Phong khi vợ chồng còn chung sống và mục đích để phục vụ nhu cầu cuộc sống của gia đình nên chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Th phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng ½ số tiền nợ gốc 70.000.000 đồng, tức 35.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc còn lại 35.000.000 đồng và tiền lãi thì chị có trách nhiệm trả cho Ngân hàng. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì thêm.

Anh Nam là người đại diện theo uỷ quyền cho chị L về tài sản và công nợ trình bày: Anh thay mặt cho chị L yêu cầu Tòa án giải quyết về công nợ. Anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Th phải có trách nhiệm trả cho bà L1 toàn bộ 06 chỉ vàng 9999 và về số tiền mà vợ chồng chị L anh Th vay của Ngân hàng chính sách xã hội- phòng giao dịch huyện Yên Phong số tiền 70.000.000 đồng, anh Th

phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội- phòng giao dịch huyện Yên Phong số tiền 35.000.000 đồng.

Chị Nguyễn An Na là người đại diện theo uỷ quyền của bà L1 trình bày: Vào khoảng năm 2015, anh Th vay của bà L1 08 chỉ vàng 9999 loại nhẫn tròn trơn, vay mục đích để làm nhà nhưng sau đó không làm nhà mà vay vàng xong làm gì thì bà không biết, sau đó anh Th đã trả cho bà 02 chỉ vàng 9999, còn lại nợ của bà là 06 chỉ vàng 9999. Đến nay, chị thay mặt bà Lúa yêu cầu Toà án giải quyết buộc anh Th phải trả cho bà L1 06 chỉ vàng 9999 loại nhẫn tròn trơn.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Phong phát biểu ý kiến đã đánh giá việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng pháp luật; việc chấp hành pháp luật của các đương sự là đúng pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng các điều 28, 35, 39, 58, 195, 232 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 51, 55, 58, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trịnh Xuân Th và chị Nguyễn Thùy L.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự thoả thuận của các đương sự giao 02 con chung là Trịnh Huyền Trang, sinh ngày 16/9/2009 và Trịnh Trường Nghiêm, sinh ngày 21/6/2012 cho chị Nguyễn Thùy L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là Trịnh Trường Nghiêm với số tiền là 3.000.000đồng/tháng bắt đầu từ tháng 6/2024 cho đến khi cháu Trường Nghiêm đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Về công nợ: Buộc anh Th và chị L mỗi người phải trả cho bà L1 03 chỉ vàng 9999 tại thời điểm xét xử tương đương là 23.565.000đồng.

Đối với khoản chị L yêu cầu anh Th phải có trách nhiệm cùng chị để trả 02 khoản nợ là 70.000.000 đồng vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện Yên Phong. Do 02 khoản vay trên chưa đến hạn thanh toán trả nợ gốc, hơn nữa hàng tháng chị L vẫn trả lãi đầy đủ, đúng hạn nên Ngân hàng chính sách xã hội huyện Yên Phong không yêu cầu giải quyết công nợ trong vụ án này. Chị L yêu cầu sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nên theo khoản 3 Điều 200 BLTTDS, đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn là anh Trịnh Xuân Th xin ly hôn chị Nguyễn Thùy L, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình. Bị đơn là chị Nguyễn Thùy L có địa chỉ tại thôn Th Khê, xã Đông Th, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, do vậy Tòa án nhân dân huyện Yên Phong đã thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Anh Trịnh Xuân Th kết hôn với chị Nguyễn Thùy L ngày 01/3/2011, trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đông Th, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Xét thấy đây là hôn nhân hợp pháp vì đã tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh Trịnh Xuân Th HĐXX nhận thấy: Cuộc sống vợ chồng giữa anh Th và chị L đã phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn quan tâm và chia sẻ tình cảm với nhau. Vợ chồng sống ly thân đã lâu, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Anh Th và chị L đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có biện pháp để đoàn tụ chung sống, anh Th đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn, chị L đồng ý. Vì vậy, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Th và chị L.

[4] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Anh Th và chị L đều xác định vợ chồng có 02 con chung là Trịnh Huyền Trang, sinh ngày 16/9/2009 và Trịnh Trường Nghiêm, sinh ngày 21/6/2012. Hiện nay, các con chung đều đang sinh sống cùng chị L. Khi ly hôn, chị L đề nghị được nuôi 02 con chung. Cháu Trang và cháu Nghiêm đều có nguyện vọng ở với chị L khi bố mẹ ly hôn, anh Th nhất trí ý kiến của chị L. Vì vậy, Hội đồng xét xử công nhận sự thoả thuận của các đương sự giao 02 con chung là Trịnh Huyền Trang, sinh ngày 16/9/2009 và Trịnh Trường Nghiêm, sinh ngày 21/6/2012 cho chị Nguyễn Thùy L trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L đề nghị anh Th có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là Trịnh Trường Nghiêm với số tiền là 3.000.000đồng/tháng bắt đầu từ tháng 6/2024 cho đến khi cháu Nghiêm đủ 18 tuổi. Anh Th nhất trí ý kiến trên của chị L. Xét thấy sự thoả thuận về cấp dưỡng nuôi con giữa chị L và anh Th là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần công nhận nhận việc anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là Trịnh Trường Nghiêm với

số tiền là 3.000.000đồng/tháng bắt đầu từ tháng 6/2024 cho đến khi cháu Nghiêm đủ 18 tuổi.

[5] Về công nợ chung: Anh Th và chị L và bà L1 đều công nhận vào khoảng năm 2015, anh Th có vay của bà L1 vàng 9999 loại nhẫn tròn trơn. Vì là mẹ con nên khi vay vàng không có giấy tờ và không thỏa thuận lãi suất. Bà L1 (do chị Na đại diện theo uỷ quyền) yêu cầu anh Th phải trả cho bà L1 06 chỉ vàng 9999 loại nhẫn tròn trơn, vì anh Th vay của bà 08 chỉ vàng 9999, đã trả cho bà 02 chỉ vàng 9999 và còn nợ của bà 06 chỉ vàng 9999. Chị L cho rằng anh Th phải trả cho bà L1 06 chỉ vàng 9999, chị không có trách nhiệm trả cho bà L1 số vàng này. Anh Th có thừa nhận vợ chồng anh vay của bà L1 06 chỉ vàng loại 9999, sau đó vợ chồng anh đã trả cho bà L1 02 chỉ vàng loại 9999, còn nợ của bà L1 là 04 chỉ vàng loại 9999.

Xét thấy, vào năm 2015 anh Th và chị L là đang trong thời kỳ hôn nhân. Khi vay vàng của bà L1 là thời điểm vợ chồng anh Th và chị L vẫn còn chung sống chưa ly thân. Tại phiên tòa, chị Na đại diện ủy quyền cho bà L1, chị L đều xác định anh Th vay vàng của bà L1 để xây nhà, sau đó không xây nhà mà sử dụng vàng để làm gì thì các chị không biết. Trong quá trình giải quyết vụ án, khi Toà án lấy lời khai thì bà L1 và chị L đều xác định anh Th vay vàng để mua gỗ làm ăn kinh tế trong gia đình. Anh Th xác định vay vàng để xây nhà và mua sắm đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Như vậy có căn cứ xác định số vàng vay nhằm để phục vụ những nhu cầu thiết yếu của gia đình nên chị L và anh Th đều phải có trách nhiệm trả cho bà L1 6 chỉ vàng 9999, anh Th chấp nhận trả cho bà L1 03 chỉ vàng 9999. Theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng thì Ngân hàng Nhà nước là cơ quan thay mặt Chính phủ thống nhất quản lý các hoạt động kinh doanh vàng và cá nhân chỉ được thực hiện các hoạt động kinh doanh vàng sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép và được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép.

Từ những nhận định trên cần chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà L1, buộc anh Th và chị L mỗi người phải trả cho bà L1 số tiền tương đương 03 chỉ vàng 9999 loại nhẫn tròn trơn. Tính theo thời điểm hiện tại giá vàng 9999 loại nhẫn tròn trơn là 7.855.000 đồng/1 chỉ. Như vậy, buộc anh Th và chị L mỗi người phải trả cho bà L1 là 23.565.000 đồng.

Đối với khoản vay 70.000.000 đồng của Ngân hàng chính sách xã hội- phòng giao dịch huyện Yên Phong, chị L cũng như anh Nam là người đại diện theo ủy quyền cho chị L đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Th phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng 1/2 số tiền nợ gốc 70.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Hai khoản vay với tổng số tiền 70.000.000 đồng do hộ chị Nguyễn Thùy L vay của Ngân hàng chính sách xã hội chưa đến thời hạn thanh toán trả nợ gốc. Ngân hàng chính sách xã hội không yêu cầu Tòa án giải quyết về công nợ trong vụ án này.

Hơn nữa, theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, chị L có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Hòa giải. Nhưng vào ngày 26/7/2024, chị L yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản vay 70.000.000 đồng của Ngân hàng chính sách xã hội sau khi Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Hòa giải (Tòa án mở phiên họp ngày 12/7/2024). Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết khoản vay 70.000.000 đồng của Ngân hàng chính sách xã hội trong vụ án này mà sẽ được tách ra giải quyết trong vụ án khác khi đương sự có đơn khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Anh Trịnh Xuân Th phải chịu 75.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; án phí về cấp dưỡng nuôi con là 300.000đồng; 1.178.250đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị Nguyễn Thùy L phải chịu 75.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; 1.178.250đồng án phí dân sự sơ thẩm. Yêu cầu của bà Nguyễn Thị L1 được chấp nhận nên bà L1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các điều 147, 235, 264, 266, 267 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 274, 275, 276, 278, 280, 463, 466 Bộ luật dân sự;

Căn cứ các điều 27, 30, 37, 51, 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 107, 116, 117 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 3 điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ- HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trịnh Xuân Th và chị Nguyễn Thùy L.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự thoả thuận của các đương sự giao 02 con chung là Trịnh Huyền Trang, sinh ngày 16/9/2009 và Trịnh Trường Nghiêm, sinh ngày 21/6/2012 cho chị Nguyễn Thùy L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là Trịnh Trường Nghiêm với số tiền là 3.000.000đồng/tháng bắt đầu từ tháng 6/2024 cho đến khi cháu Nghiêm đủ 18 tuổi.

Về công nợ: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L1, buộc anh Trịnh Xuân Th và chị Nguyễn Thùy L mỗi người phải trả cho bà L1 23.565.000đồng (tương đương 03 chỉ vàng 9999 loại nhẫn tròn trơn)

Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Anh Trịnh Xuân Th phải chịu 1.553.250đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận anh Trịnh Xuân Th đã nộp số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0002315 ngày 24/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Phong nên anh Trịnh Xuân Th còn phải chịu 1.253.250đồng.

Chị Nguyễn Thùy L phải chịu 1.253.250đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Yên Phong;
- Chi cục THADS huyện Yên Phong;
- Lưu HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Minh Huệ

